



bài lù

败露

verb · to be exposed; to be revealed (of a secret or crime)

Example Sentences

Tā de huǎng yán hěn kuài jiù bài lù le
他的谎言很快就败露了。

His lie was quickly exposed.

Yīn móu bài lù hòu tā táo wǎng le guó wài
阴谋败露后，他逃往了国外。

After the conspiracy was exposed, he fled abroad.

Trace each character, then write the word on your own.

败	败	败	败	败	败	败	败	败	败	败
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露	露	露	露	露	露	露	露	露	露
露	露									